



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ & SẢN PHẨM GỖ 9 THÁNG NĂM 2020

Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro*** là sản phẩm hàng tháng của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo này. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính.....	1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng năm 2020.....	5
1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 9 tháng năm 2020	5
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu	6
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403).....	7
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ	9
1.2.3. Xuất khẩu viên nén.....	12
1.3. Nhận định rủi ro	14
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào thị trường Mỹ.....	14
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm	15
2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng đầu năm 2020	16
2.1. Mặt hàng nhập khẩu.....	17
2.1.1. Nhập khẩu gỗ tròn	19
2.1.2. Nhập khẩu gỗ xẻ	22
2.1.3. Nhập khẩu gỗ dán	24
2.2. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG.....	25
2.2.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)	25
2.2.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa	27
3. Kết luận.....	28

Một số thông tin chính

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng và chỉ ra các mặt hàng có tín hiệu rủi ro trong khâu xuất khẩu và nhập khẩu. Nhìn chung, tình hình hết 9 tháng đầu 2020 cho thấy Chính phủ đã cơ bản kiểm soát được dịch Covid 19. Điều này đã tạo đà cho các doanh nghiệp (DN) ngành gỗ Việt tiếp tục giữ được đà tăng trưởng, với kim ngạch tăng khoảng 13% so với cùng kỳ 2019. Trong tháng 9/2020 làn sóng đầu tư nước ngoài tiếp tục đổ mạnh vào Việt Nam. Tuy nhiên, tăng trưởng mạnh về giá trị kim ngạch xuất khẩu và đầu tư nước ngoài tiếp tục gây ra một số lo ngại cho ngành bởi các rủi ro có liên quan đến gian lận thương mại có liên quan tới các khâu này. Cụ thể, mở rộng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam đặc biệt tại thị trường Mỹ diễn ra trong bối cảnh các mặt hàng gỗ và bộ phận đồ gỗ xuất khẩu từ Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam gia tăng mạnh.

Các thông tin chính trong Báo cáo này gồm:

Đối với khâu xuất khẩu

9 tháng đầu năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam đạt **8,24 tỷ USD**, tăng 13% so với cùng kỳ 2019. Chỉ tính riêng trong tháng 9, giá trị xuất khẩu G&GPG đạt **1,120 tỷ USD**, giảm 0,2% so với kim ngạch 1 tháng trước đó.

Về các mặt hàng xuất khẩu

Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao trong 9 tháng năm 2020 gồm: ván dăm, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán, ghế ngồi và đồ gỗ. Trong số các sản phẩm này, các mặt hàng ván bóc / lạng, ghế ngồi và đồ gỗ ghi nhận có giá trị xuất khẩu tăng cao trong 9 tháng năm 2020 với mức tăng lần lượt là 28%; 27% và 18%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 như sau:

- Ván bóc: đạt **0,048 tỷ USD**, tăng 28% so với cùng kỳ 2019;
- Ghế ngồi: đạt **1,72 tỷ USD**, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2019;
- Đồ gỗ: đạt **3,98 tỷ USD**, tăng 18% so với cùng kỳ 2019;
- Gỗ dán: đạt **0,51 tỷ USD**, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019;
- Dăm gỗ: đạt **1,14 tỷ USD**, giảm 10% so với cùng kỳ 2019;
- Viên nén: đạt **0,24 tỷ USD**, tăng 3% so với cùng kỳ 2019;
- Ván sợi: đạt **0,032 tỷ USD**, giảm 1% so với cùng kỳ 2019;
- Ván dăm: đạt **0,007 tỷ USD**, giảm 5% so với cùng kỳ 2019.

Về thị trường xuất khẩu

Trong 9 tháng năm 2020, giá trị xuất khẩu G&PSG của Việt Nam sang 5 thị trường lớn nhất bao gồm Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU_27 nước đạt **7,4 tỷ USD**, chiếm **90%** trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước.

- Mỹ: 9 tháng 2020, Việt Nam xuất **4,63 tỷ USD** sang thị trường này, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 56% tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước. Chỉ tính riêng trong tháng 9, kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ đạt **702,79 triệu USD**, giảm 0,1% so với tháng trước đó.
- Nhật Bản: 9 tháng năm 2020 Việt Nam xuất trên **907,71 triệu USD**, giảm 5% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng giá trị xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, đạt **106,77 triệu USD**, giảm 6% so với tháng 8/2020.

- Trung Quốc: 9 tháng năm 2020, Việt Nam xuất **920,17 triệu USD**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11,2% tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, đạt **90,05 triệu USD**, tăng 10% so với tháng 8/2020.
- Hàn Quốc: 9 tháng 2020, Việt Nam xuất **587,22 triệu USD**, giảm 3% so cùng kỳ 2019, chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, đạt **64,38 triệu USD**, giảm 5% so với tháng trước đó.
- EU_27: 9 tháng 2020, Việt Nam xuất **358,31 USD**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019, chỉ chiếm 4% tổng giá trị xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, đạt **34,85 triệu USD**, tăng 5% so với tháng 8/2020.

Đối với khâu nhập khẩu

Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong 9 tháng năm 2020 đạt **1,75 tỷ USD**, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 9/2020, Việt Nam nhập trên **218,95 triệu USD** G&SP từ các quốc gia, giảm 3,42% so với tháng 8/2020.

Về các mặt hàng nhập khẩu

Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo là các mặt hàng chính được Việt Nam nhập khẩu nhằm phục vụ nhu cầu chế biến. Trong 9 tháng năm 2020, một số mặt hàng khác có giá trị nhập khẩu lớn và gia tăng nhanh bao gồm ghế ngồi, bộ phận đồ nội thất. Ngoài ra, kim ngạch và lượng nhập các mặt hàng ván lạng/bóc, ghế ngồi, đồ gỗ cũng tăng mạnh. Tuy nhiên, các mặt hàng nguyên liệu như gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sợi lại giảm cả về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu.

Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng năm 2020, cụ thể:

- Ván lạng / bóc: nhập 139,73 triệu USD, tăng 14% so với 9 tháng 2019, chiếm 8% tổng kim ngạch nhập khẩu.
- Đồ gỗ: nhập 124,9 triệu USD, tăng 61% so với 9 tháng 2019, chiếm 7,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.
- Ghế ngồi: nhập 105,73 triệu USD, tăng 43% so với 9 tháng 2019, chiếm 6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về lượng nhập khẩu trong 9 tháng 2020 các sản phẩm G&SPG Việt Nam nhập như sau:

- Gỗ tròn: 9 tháng năm 2020 nhập 1,52 triệu m³, giảm 17% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập 277,24 nghìn m³, tăng 24,8% so với tháng 8/2020.
- Gỗ xẻ: 9 tháng năm 2020 nhập 1,708 triệu m³, giảm 11% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập 223,01 nghìn m³, tăng 9% so với tháng 8/2020.
- Ván lạng / bóc: 9 tháng năm 2020, nhập 158,21 nghìn m³, tăng 5% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập 17,37 nghìn m³, giảm 5% so với tháng trước đó.
- Ván dăm: 9 tháng năm 2020, nhập 303,04 nghìn m³, tăng 8% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập 43,54 nghìn m³, tăng 11% so với tháng 8/2020.
- Ván sợi: trong 9 tháng năm 2020, nhập 448,66 nghìn m³, giảm 6% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập 80,37 nghìn m³, tăng 50% so với tháng 8/2020.
- Gỗ dán: 9 tháng năm 2020, nhập 381,24 nghìn m³, tăng 6% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập 57,45 nghìn m³, giảm 5% so với tháng 8/2020.

Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc, Mỹ, Ca mơn, Thái Lan, Chile là 5 thị trường cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ hàng đầu vào Việt Nam. Trong 9 tháng năm 2020, giá trị kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này là khoảng **1,06 tỷ USD**, chiếm trên **61%** tổng kim ngạch nhập khẩu từ tất cả các thị trường.

- Trung Quốc: nhập **546,06 triệu USD**, tăng 47% so với cùng kỳ 2019, chiếm 31% tổng KNNK. Tháng 9/2020, Việt Nam nhập **77,49 triệu USD**, giảm 1% so với tháng trước.
Các mặt hàng Việt Nam nhập nhiều từ thị trường này trong 9 tháng 2020 tập trung vào các mặt hàng như: Gỗ dán (**126,85 triệu USD**, chiếm 23% tổng KNNK từ thị trường này), ván bóc/ lạng (**113,77 triệu USD**, chiếm 21%), đồ gỗ (**104,48 triệu USD**, chiếm 19%) và ghế ngồi (**88,11 triệu USD**, chiếm 16%).
- Mỹ: nhập **229,64 triệu USD**, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 13% tổng KNNK. Tháng 9/2020, nhập **24,12 triệu USD**, tăng 214% so với tháng trước đó.
Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính nhập từ Mỹ trong 9 tháng 2020: gỗ xẻ (**61,88 triệu USD**, chiếm 27% tổng KNNK) và gỗ tròn (**150,05 triệu USD**, chiếm 65% tổng KNNK).
- Ca mơ run: nhập **167,79 triệu USD**, giảm 16 % so với cùng kỳ 2019, chiếm 10% tổng KNNK. Tháng 9/2020, nhập **18,99 triệu USD**, giảm 20% so với tháng trước.
Trong 9 tháng 2020, nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này đạt **112,55 triệu USD**, chiếm tỷ lệ 67% tổng KNNK và gỗ xẻ đạt **55,27 triệu USD**, chiếm 33% tổng KNNK.
- Thái Lan: nhập **77,79 triệu USD**, tăng 11% so với cùng kỳ 2019, chiếm 4% tổng KNNK.
Tháng 9/2020 nhập **13,71 triệu USD**, tăng 13% so với tháng trước đó.
Mặt hàng nhập khẩu nhiều từ Thái Lan trong 9 tháng 2020 là ván dăm (**19,44 triệu USD**, chiếm 25% tổng KNNK) và ván sợi (**52,62 triệu USD**, chiếm 68% tổng KNNK).
- Chi lê: nhập **43,3 triệu USD**, giảm 24% so với cùng kỳ 2019, chiếm 2 % tổng KNNK. Tháng 9/2020 nhập **4,5 triệu USD**, tăng 17% so với tháng trước đó.
Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, đạt **41,64 triệu USD**, chiếm 96% tổng giá trị nhập trong 9 tháng 2020.

Giới thiệu

Đến hết tháng 9 năm 2020, bức tranh cung – cầu gỗ và sản phẩm gỗ trên thế giới vẫn còn nhiều biến động, chủ yếu là do tác động của đại dịch do COVID-19 gây ra và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Với độ mở rất lớn, ngành gỗ Việt Nam chịu tác động lớn bởi các yếu tố này. Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo một số rủi ro*** cập nhật tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng đầu 2020. Báo cáo cũng chỉ ra một số tín hiệu rủi ro về gian lận xuất xứ trong một số mặt hàng xuất nhập khẩu.

Về khía cạnh các thị trường xuất khẩu, Báo cáo chỉ ra xu hướng mở rộng thị phần tại Hoa Kỳ, thị trường tiêu thụ lớn nhất cho các mặt hàng gỗ Việt Nam. Mở rộng thị trường cũng thấy tại thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, một số thị trường khác cho thấy xu hướng tiếp tục giảm trong 9 tháng 2020 so với cùng kỳ 2019 như Nhật Bản (-4,5%), Hàn Quốc (-3,4%) và EU-27 nước (-6,5%).

Trong khâu nhập khẩu, trong 9 tháng đầu 2020 các mặt hàng nhập khẩu chính vào Việt Nam bao gồm gỗ tròn và gỗ xẻ giảm khoảng 18% so với cùng kỳ năm 2019.

Tín hiệu rủi ro thấy ở một số chi tiết sản phẩm ghế ngồi và đồ gỗ được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. Điều này chỉ ra các giải pháp đối phó với nhóm hàng “mượn xuất xứ” này chưa thật sự hiệu quả bất chấp các cảnh báo trước đó từ các Hiệp hội. Báo cáo này tiếp tục cung cấp một số thông tin về nhóm mặt hàng này, và kiến nghị cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan chức năng đưa ra các giải pháp hiệu quả nhằm giải quyết dứt điểm rủi ro này.

. Thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo gồm 3 phần. Phần 1 và Phần 2 dưới đây cung cấp một số thông tin về kết quả tình hình xuất khẩu và nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ trong 9 tháng đầu năm 2020 và nhấn mạnh một số mặt hàng rủi ro trong các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của ngành gỗ Việt Nam. Phần 3 đưa ra kết luận của Báo cáo.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng năm 2020

1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 9 tháng năm 2020

Trong 9 tháng đầu năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam đạt **8,248 tỷ USD**, tăng 13,2% so với cùng kỳ 2019. Riêng tháng 9/2020, giá trị xuất khẩu G&SPG đạt **1,12 tỷ USD**, giảm 0,2% so với tháng trước đó.

Trong quý III năm 2020, Việt Nam chứng kiến sự gia tăng kỷ lục về giá trị xuất khẩu, đều đạt trên 1 tỷ USD mỗi tháng. Bên cạnh sự bùng nổ giá trị kim ngạch xuất khẩu chỉ ra dấu hiệu tăng trưởng khả quan, ngành gỗ bắt đầu chịu nhiều áp lực từ các thị trường lớn liên quan những yếu tố rủi ro.

Thị trường xuất khẩu G&SPG trong 9 tháng đầu năm 2020

Trong 9 tháng năm 2020, giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang 5 thị trường trọng điểm vẫn là: Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU_27 nước. Kim ngạch xuất khẩu G&SPG vào 5 quốc gia và khu vực này đạt **7,4 tỷ USD**, chiếm **90%** tổng giá trị xuất khẩu vào tất cả các nước.

- Mỹ: 9 tháng 2020, Việt Nam xuất khẩu đạt **4,63 tỷ USD**, tăng 32,5% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 56% tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, xuất khẩu đạt **702,79 triệu USD** giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước đó.
- Nhật Bản: 9 tháng năm 2020, Việt Nam xuất trên **907,71 triệu USD**, giảm 4,5% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng giá trị xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, xuất khẩu sang thị trường này giảm 6% so với tháng trước đó, đạt **106,77 triệu USD**.
- Trung Quốc: xuất khẩu trong 9 tháng năm 2020 đạt **920,17 triệu USD**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11,2% tổng kim ngạch xuất khẩu vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, G&SPG của Việt Nam xuất sang thị trường này đạt **90,05 triệu USD**, tăng 10% so với tháng trước đó.
- Hàn Quốc: 9 tháng 2020, xuất khẩu đạt **587,22 triệu USD**, giảm 3% so cùng kỳ 2019, chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG vào tất cả các nước. Tháng 9/2020 giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt **64,38 triệu USD**, giảm 5% so với tháng trước đó.
- EU_27: giá trị xuất khẩu sang EU 27 nước (không bao gồm Anh) trong 9 tháng 2020 chỉ chiếm 4% tổng giá trị xuất khẩu, đạt **358,31 USD**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường đạt **34,85 triệu USD**, tăng 5% so với trước đó.

Bảng 1 thể hiện giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong 9 tháng 2019 -2020

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính (USD)

Thị trường XK	2019	9T 2019	9T 2020	9T 2020/ 2019 (%)	T9 2020	T8 2020	T9/T8 (%)
Mỹ	5.125.856.324	3.496.539.593	4.632.710.521	32%	702.795.723	703.646.448	-0.1%
Nhật Bản	1.308.214.808	950.637.057	907.719.966	-5%	106.773.537	113.052.017	-6%
Trung Quốc	1.227.120.281	887.943.861	920.174.513	4%	90.055.532	82.110.875	10%
EU_27	562.718.941	383.118.531	358.318.034	-6%	34.854.800	33.186.127	5%
Hàn Quốc	801.951.523	607.639.679	587.225.826	-3%	64.381.510	67.447.333	-5%
Úc	138.903.321	99.259.115	107.113.439	8%	16.720.772	17.419.349	-4%
Canada	186.826.071	124.620.945	144.074.269	16%	21.279.103	20.199.793	5%
Hong Kong	3.837.376	2.723.653	8.692.098	219%	1.060.699	1.175.196	-10%
Ấn Độ	36.127.109	27.334.033	17.675.107	-35%	2.711.231	2.899.472	-6%
Đài Loan	71.402.229	56.626.954	51.285.648	-9%	3.965.029	4.481.799	-12%
Malaysia	67.913.814	49.240.622	49.968.311	1%	7.717.644	6.408.578	20%
Anh	301.870.946	227.893.540	156.168.439	-31%	21.746.285	21.179.368	3%

Thái Lan	41.438.802	27.432.579	34.684.256	26%	4.665.815	3.365.573	39%
Indonesia	79.625.514	74.484.760	8.743.506	-88%	1.351.467	1.249.001	8%
Philippines	15.349.058	11.226.742	7.191.276	-36%	1.044.168	937.448	11%
TT khác	361.354.859	262.885.759	256.486.799	-2%	39.366.754	43.826.794	-10%
Tổng XK	10.330.510.975	7.289.607.423	8.248.232.007	13%	1.120.490.070	1.122.585.170	-0.2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

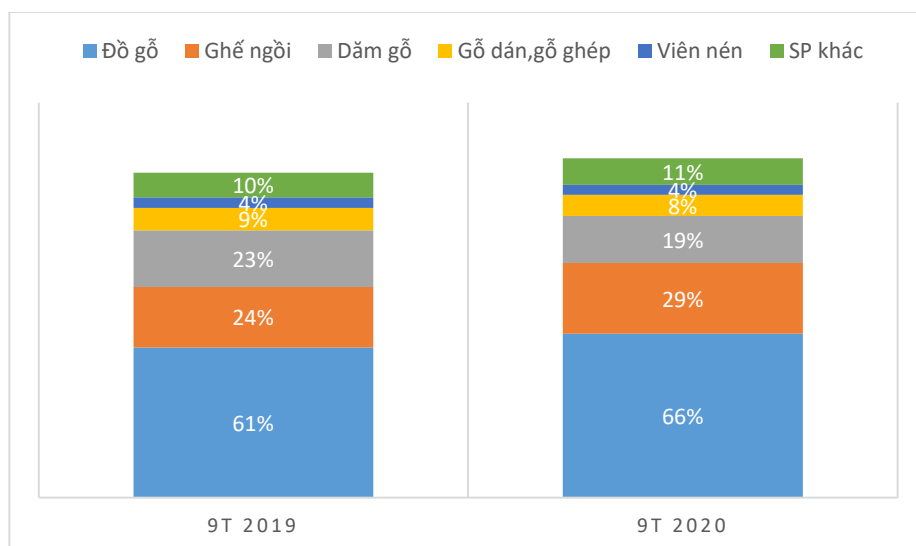
Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao trong 9 tháng năm 2020 gồm: ván dăm, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán, ghế ngồi và đồ gỗ. Trong số các sản phẩm này, các mặt hàng ván bóc / lạng, ghế ngồi và đồ gỗ ghi nhận có giá trị xuất khẩu tăng cao trong 9 tháng năm 2020 với mức tăng lần lượt là 28%; 27% và 18%.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 như sau:

- Ván bóc: đạt **0,048 tỷ USD**, tăng 28% so với cùng kỳ 2019;
- Ghế ngồi: đạt **1,72 tỷ USD**, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2019;
- Đồ gỗ: đạt **3,98 tỷ USD**, tăng 18% so với cùng kỳ 2019;
- Gỗ dán: đạt **0,51 tỷ USD**, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019;
- Dăm gỗ: đạt **1,14 tỷ USD**, giảm 10% so với cùng kỳ 2019;
- Viên nén: đạt **0,24 tỷ USD**, tăng 3% so với cùng kỳ 2019;
- Ván sợi: đạt **0,032 tỷ USD**, giảm 1% so với cùng kỳ 2019;
- Ván dăm: đạt **0,007 tỷ USD**, giảm 5% so với cùng kỳ 2019.

Hình 1 và Bảng 2 chỉ ra những thay đổi của một số mặt hàng G & SPG của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao trong 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020.

Hình 1. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam giữa 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Các mặt hàng G&SGP của Việt Nam xuất khẩu trong 9 tháng 2019 -2020 (USD)

Mặt hàng	Đơn vị	9T 2019	9T 2020	So 9T 2019/2020 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 (%)
Dăm gỗ	TAN	9.061.066	8.791.749	-3%	946.218	924.095	2%
	USD	1.273.421.571	1.145.595.236	-10%	113.465.120	109.118.304	4%
Viên nén	TAN	2.046.879	2.227.196	9%	268.236	329.758	-19%
	USD	236.344.276	243.612.692	3%	29.256.633	36.565.657	-20%
Ván bóc	TAN	258.193	345.851	34%	58.267	60.272	-3%
	USD	38.010.133	48.520.274	28%	6.614.340	7.734.578	-14%
Ván dăm	TAN	39.618	29.715	-25%	2.788	1.852	51%
	USD	8.072.502	7.446.161	-8%	545.657	380.683	43%
Ván sợi	TAN	118.452	84.395	-29%	8.656	9.778	-11%
	USD	33.021.368	32.548.981	-1%	3.800.275	3.567.584	7%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	1.452.258	1.492.847	3%	167.223	145.370	15%
	USD	497.930.035	510.153.507	2%	58.642.767	51.384.480	14%
Ghế ngồi	USD	1.355.735.376	1.723.448.559	27%	270.328.157	272.428.576	-1%
Đồ gỗ	USD	3.368.414.276	3.981.784.871	18%	571.635.896	575.454.930	-1%
SP khác	USD	611.632.424	555.121.727	-9%	66.201.224	65.950.380	0%
Tổng XK		7.289.607.423	8.248.232.006	13%	1.120.490.070	1.122.585.170	0%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

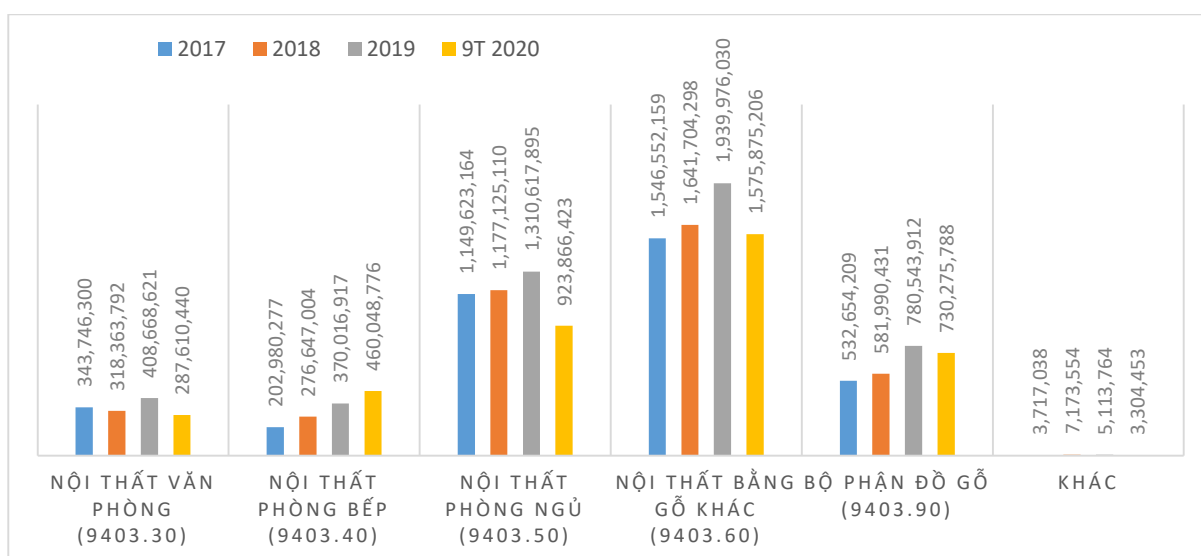
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403)

Trong 9 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt **3,98 tỷ USD**, chiếm 48,3% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam. Cụ thể là:

- Sản phẩm đồ nội thất khác (HS 9403.60): đạt **1,57 tỷ USD**, chiếm 40% tổng kim ngạch của nhóm đồ gỗ, tăng 16,5% so với cùng kỳ 2019.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt **0,730 tỷ USD**, chiếm 18,3% tổng KNXK của nhóm mặt hàng này, tăng 35% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): đạt **0,460 tỷ USD**, chiếm 11,6% tổng KNXK của nhóm đồ gỗ, tăng 90% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): đạt **0,923 tỷ USD**, chiếm 23,2 % tổng KNXK của nhóm hàng này, giảm gần 1% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): đạt **0,287 tỷ USD**, chiếm 7,2% tổng KNXK của nhóm này, giảm 3,5% so với cùng kỳ 2019.

Hình 2 thể hiện xu hướng thay đổi giá trị KNXK của các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ (trừ ghế) giai đoạn 2017 – 9 tháng 2020.

Hình 2. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ nhóm (HS 9403) giai đoạn 2017 – 9 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 chỉ ra số liệu so sánh chi tiết về giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ (9403) giữa 9 tháng 2019 và 8 tháng 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) trong 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (USD)

Sản phẩm	9T.2019	9T.2020	So 9T.2020/ 9T.2019 (%)	T9.2020	T8.2020	So T9/ T8 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	298.088.581	287.610.440	-4%	44.956.642	41.732.321	8%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	242.477.587	460.048.776	90%	71.208.377	68.804.356	3%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	930.245.194	923.866.423	-1%	128.244.945	135.931.592	-6%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.352.879.670	1.575.875.206	16%	221.422.869	222.976.091	-1%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	541.161.104	730.275.788	35%	105.413.175	105.596.674	0%
Khác	3.562.139	3.304.453	-7%	389.889	413.897	-6%
Tổng KNXK	3.368.414.276	3.981.784.871	18%	571.635.896	575.454.930	-1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

• Thị trường xuất khẩu đồ gỗ

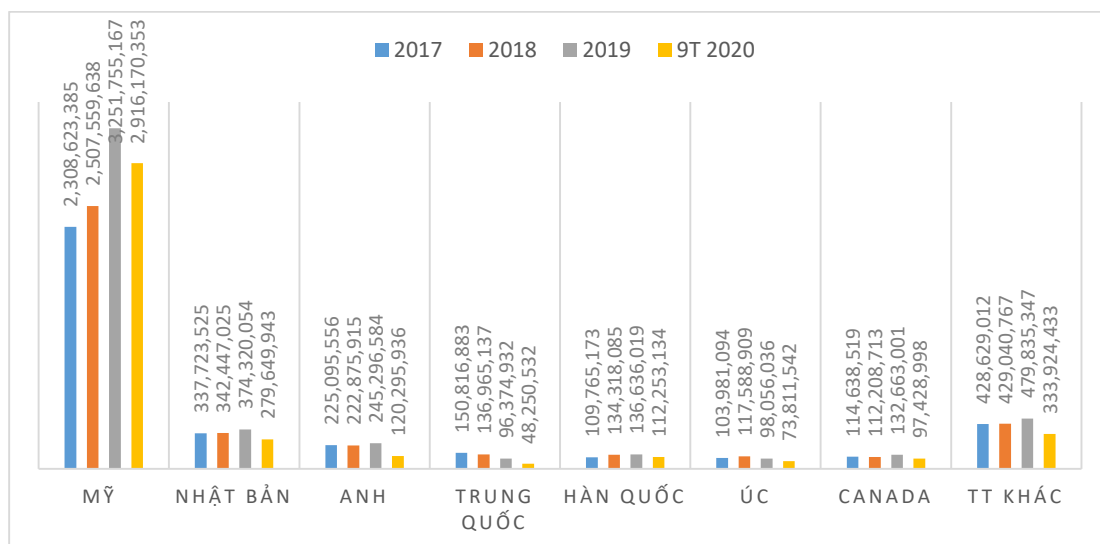
Trong 9 tháng đầu năm 2020, các thị trường chính tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh và Hàn Quốc. Bốn nước này cùng chiếm 87% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ vào tất cả các nước. Cụ thể:

- Mỹ: Là thị trường lớn nhất tiêu thụ đồ gỗ Việt Nam. Trong 9 tháng 2020, xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ đạt **2,91 tỷ USD**, chiếm 73,2% tổng KNXK, tăng 30% so với cùng kỳ 2019.
- Nhật Bản: Đạt trên **0,279 tỷ USD**, chiếm 7% tổng KNXK, tăng 3,8% so với cùng kỳ 2019.
- Vương quốc Anh: Đạt **0,12 tỷ USD**, chiếm 3% tổng KNXK, giảm gần 35% so với cùng kỳ 2019.
- Hàn Quốc: đạt **0,112 tỷ USD**, chiếm 2,8% tổng KNXK, tăng 11,4% so với cùng kỳ 2019.

- Các thị trường xuất khẩu khác như Úc và Canada đều có xu hướng tăng trong 9 tháng 2020, lần lượt là 6,3% và 9,1%. Riêng Trung Quốc chỉ đạt **0,048 tỷ USD**, chiếm 1,2% tổng KNXX, giảm 32% so với cùng kỳ 2019.

Hình 3 thể hiện giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 – 9 tháng 2020.

Hình 3. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính 2017 – 9 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính 9 tháng 2019 - 9 tháng 2020 (USD)

Thị trường	9T.2019	9T.2020	So 9T.2020/ 9T.2019 (%)	T9.2020	T8.2020	So T9/ T8 (%)
Mỹ	2.250.565.287	2.916.170.353	30%	431.157.508	434.942.192	-0.9%
Nhật Bản	269.347.951	279.649.943	4%	34.095.782	39.427.702	-13.5%
Anh	184.896.926	120.295.936	-35%	17.210.859	16.865.411	2.0%
Trung Quốc	70.467.176	48.250.532	-32%	8.192.252	7.060.679	16.0%
Hàn Quốc	100.731.406	112.253.134	11%	12.482.335	12.901.793	-3.3%
Úc	69.439.243	73.811.542	6%	11.105.199	11.936.266	-7.0%
Canada	89.339.152	97.428.998	9%	14.345.434	13.428.531	6.8%
TT khác	333.627.135	333.924.433	0%	43.046.527	38.892.355	10.7%
Tổng KNXX	3.368.414.276	3.981.784.871	18%	571.635.896	575.454.930	-0.7%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ

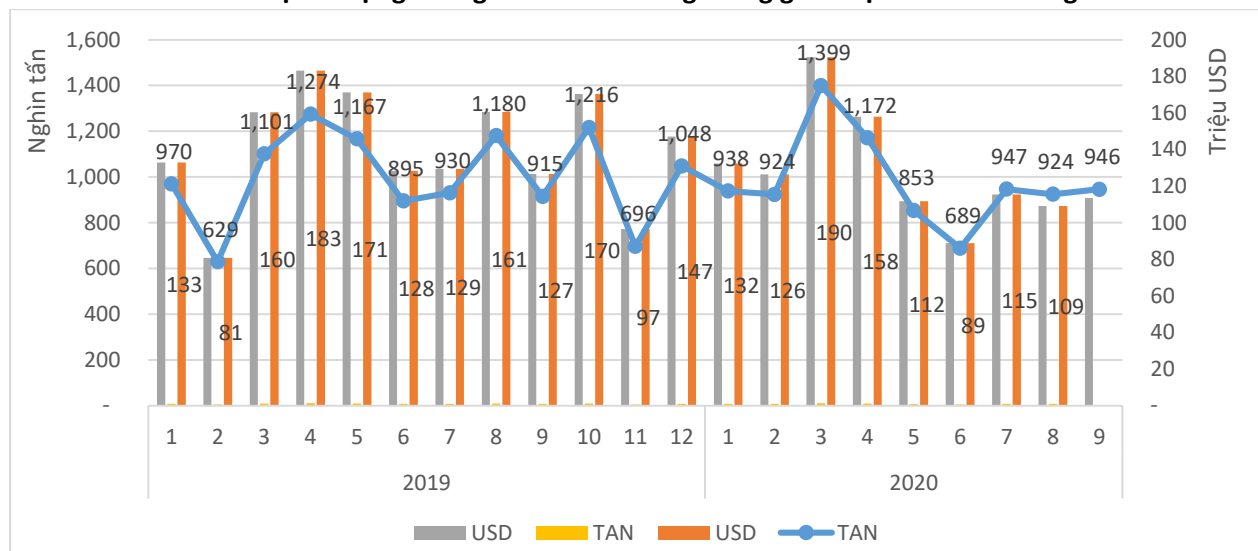
- **Tình hình xuất khẩu dăm gỗ**

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất **8,79 triệu tấn** dăm gỗ, đạt **1,145 tỷ USD**, giảm 3% về lượng và 10% về giá trị kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 9/2020, mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu đã tăng 2,4% về lượng và tăng 4% về kim ngạch so với tháng trước đó. Giá xuất khẩu dăm gỗ trong tháng 9 đã ghi nhận sự ổn định.

Hình 4 và bảng 5 thể hiện những thay đổi trong xu hướng xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng từ năm 2019 đến tháng 9.2020.

Hình 4. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng giai đoạn 2019 – 9 tháng 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5. So sánh giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu 2019 – 9 tháng 2020

Đơn vị	2019	9T 2019	9T 2020	So 9T 2020/2019 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 (%)
TAN	12.021.921	9.061.066	8.791.749	-3%	946.292	924.095	2,4%
USD	1.687.327.066	1.273.421.571	1.145.595.236	-10%	113.479.153	109.118.304	4%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

• Các thị trường xuất khẩu dăm gỗ

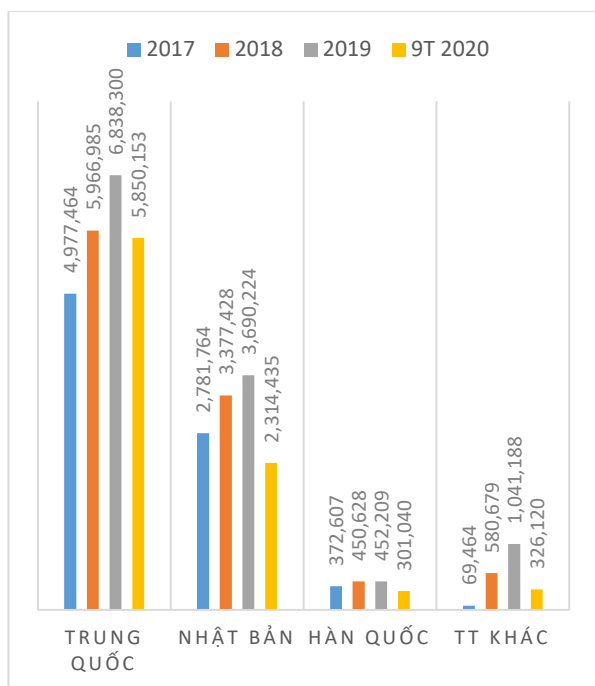
Ba thị trường xuất khẩu dăm gỗ hàng đầu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu sang 3 thị trường này chiếm 96% trong tổng lượng dăm xuất khẩu vào tất cả các nước.

- Trung Quốc: nhập **5,85 triệu tấn**, đạt **771,77 triệu USD**, tăng 18% về lượng và 10% về giá trị so với cùng kỳ 2019, chiếm 67% về lượng và giá trị xuất khẩu dăm vào tất cả các nước. Tháng 9/2020, Trung Quốc nhập trên **575,43 nghìn tấn dăm**, đạt **69,7 triệu USD**, tăng 8% về lượng và tăng 11% về giá trị so với tháng trước.
- Nhật Bản: 9 tháng năm 2020, nhập **2,31 triệu tấn**, đạt **293,93 triệu USD**, giảm 16% về lượng và giảm 22% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Trong tháng 9/2020, Nhật Bản tăng nhập dăm gỗ trở lại, đạt trên **311,3 nghìn tấn**, đạt **36,9 triệu USD**, tăng 7% về lượng và 6% về giá trị so với tháng trước đó.
- Hàn Quốc: trong 9 tháng đầu năm 2020 nhập **301 nghìn tấn**, đạt **40,02 triệu USD**, giảm 17% về lượng và 28% về giá trị so với cùng kỳ 2019.

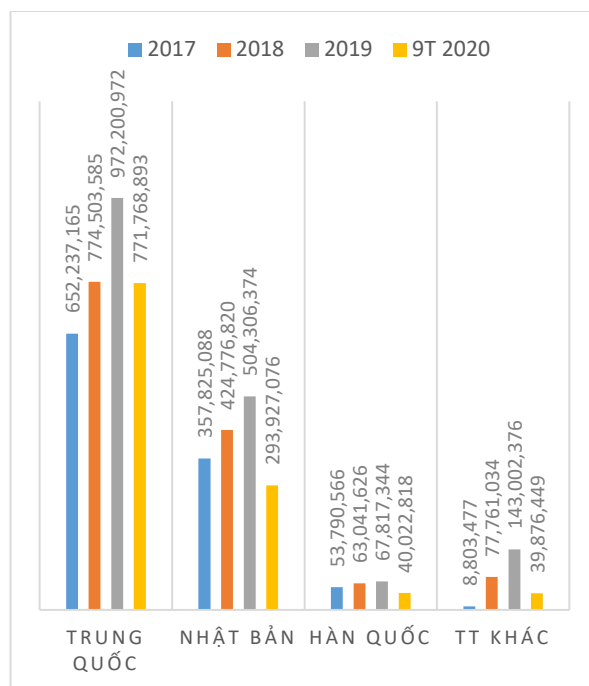
Tháng 9/2020, Hàn Quốc nhập dăm từ Việt Nam là **43,4 nghìn tấn dăm**, đạt **4,95 triệu USD**, tăng 50% về lượng và 55% về giá trị so với tháng trước.

Hình 5 và hình 6 chỉ ra giá trị và lượng dăm gỗ Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2017 – 9 tháng đầu năm 2020.

Hình 5. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 9.2020 (Tấn)



Hình 6. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

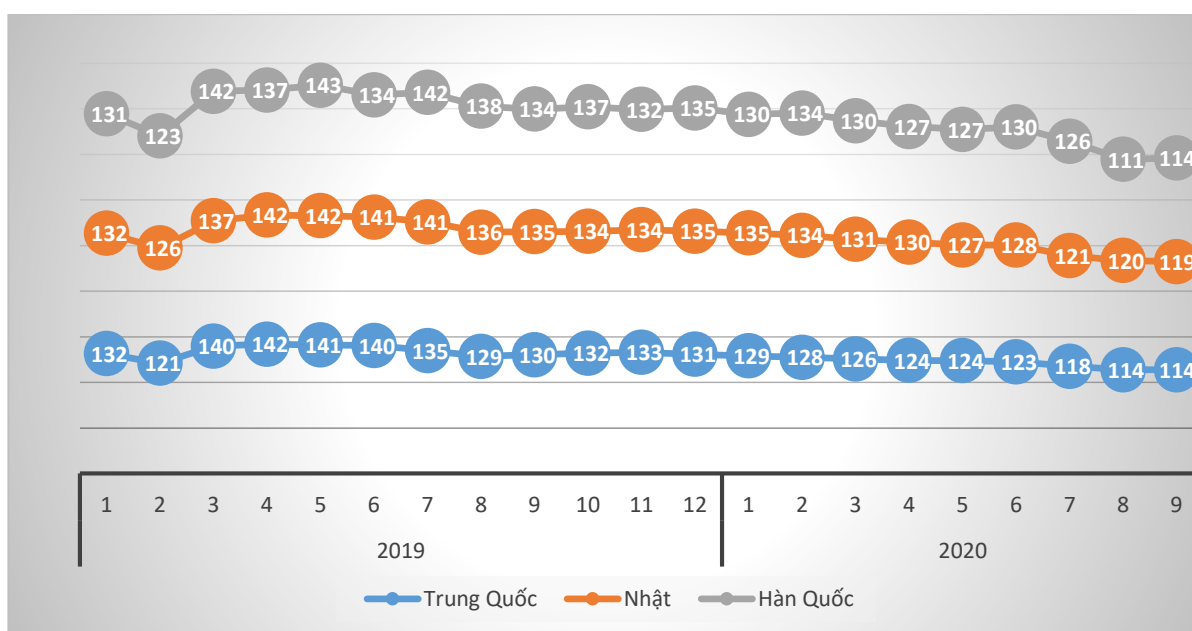
- **Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam**

Tháng 9 năm 2020, mức giá FOB xuất khẩu dăm trung bình sang các thị trường có sự biến động như sau:

- Thị trường Trung Quốc: giá FOB xuất dăm trong tháng 9/2020 ở mức **114 USD/Tấn**, giữ mức ổn định so với tháng trước đó.
- Thị trường Nhật Bản: giá FOB xuất dăm mức giá trung bình **119USD/tấn**, giảm **1 USD/Tấn** so với tháng trước đó.
- Thị trường Hàn Quốc: mức giá FOB xuất khẩu trong tháng 9/2020 đạt **114 USD/tấn**, tăng **3 USD/Tấn** so với tháng trước đó.

Hình 7 chỉ ra sự biến động về mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính hàng tháng giai đoạn 2019 – 9 tháng 2020.

Hình 7. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang 1 số thị trường chính 2019 –tháng 9.2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.3. Xuất khẩu viên nén

• Tình hình xuất khẩu viên nén

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất trên **2,22 triệu tấn** viên nén, đạt **243,61 triệu USD**, tăng 8,8% về lượng và 3,1% về kim ngạch so với cùng kỳ 2019. Sự phục hồi tăng trưởng của mặt hàng viên nén được cho là thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản đã gia tăng nhu cầu viên nén nhập khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu viên nén đóng góp khoảng 3% trong tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của cả nước trong 9 tháng đầu năm 2020.

Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong giai đoạn 2017 – 9 tháng 2020 được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén năm 2017 – tháng 9.2020

Năm	2017	2018	2019	9T 2020
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	2.227.196
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	243.612.692

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

• Các thị trường xuất khẩu viên nén

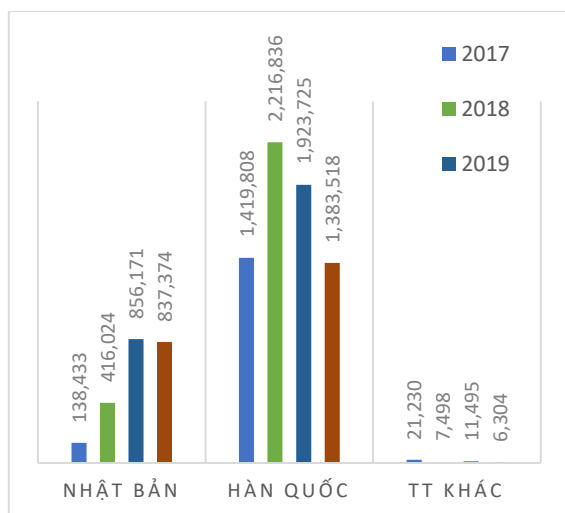
Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường tiêu thụ viên nén chính của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020. Xuất khẩu viên nén sang hai thị trường chiếm 99,8% về lượng và giá trị.

- Hàn Quốc: đạt **1,38 triệu tấn**, tương đương **134,88 triệu USD**, chiếm 62,1 % về lượng và 55,4% về kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào tất cả các thị trường, tuy nhiên đã giảm 6% về lượng và 14% về giá trị so với cùng kỳ 2019.
Trong tháng 9/2020, đạt **183,95 nghìn tấn**, tương đương **18,22 triệu USD**, giảm 17% về lượng và 18% về giá trị so với tháng trước.
- Nhật Bản: đạt **837,37 nghìn tấn**, tương đương **108,02 triệu USD**, chiếm 37,6% về lượng và 44,3% về giá trị xuất khẩu, tăng 47% về lượng và giảm 31% về giá trị so với cùng kỳ 2019.

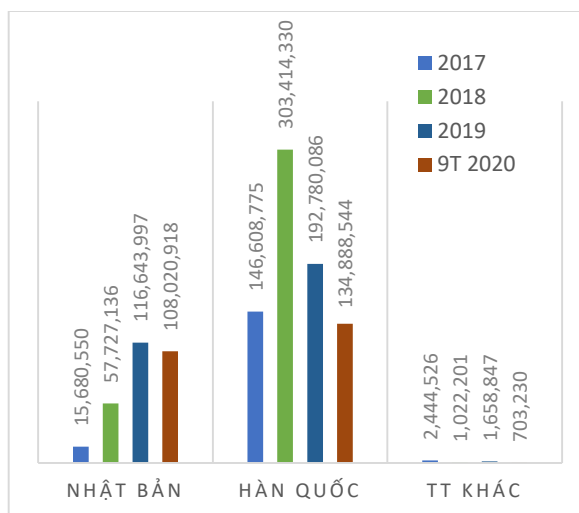
Trong tháng 9/2020, đạt trên **83,4 nghìn tấn**, tương đương **10,83 triệu USD**, giảm 23% về lượng và về giá trị so với tháng trước.

Hình 8, 9 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng viên nén của Việt Nam vào một số thị trường chính trong giai đoạn 2017 đến tháng 9.2020.

Hình 8. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 9.2020 (Tấn)



Hình 9. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

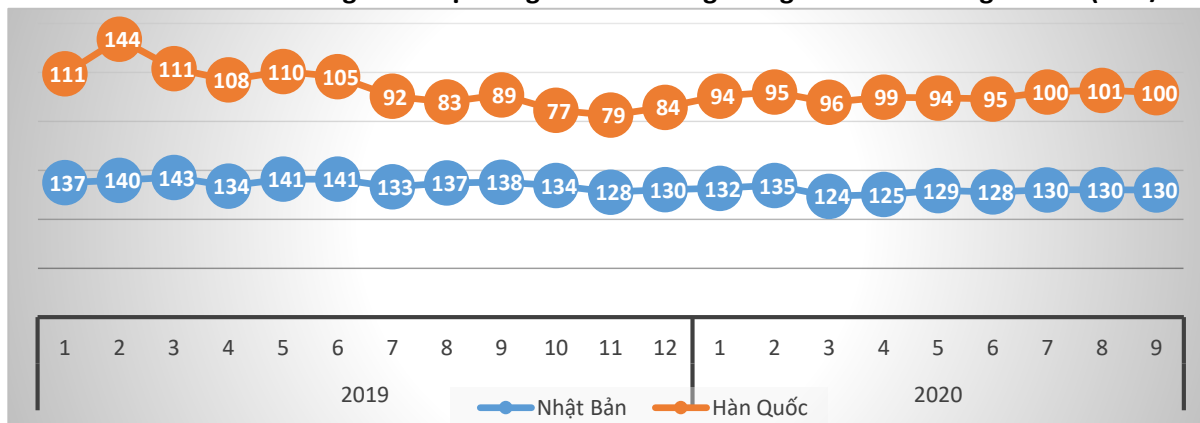
• Giá xuất khẩu viên nén

Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén trong tháng 9/2020, ít biến động so với tháng trước đó.

- Nhật Bản: trong tháng 9/2020, giá viên nén xuất khẩu trung bình vẫn ở mức: **130 USD/tấn**, giữ ổn định so với tháng trước.
- Hàn Quốc: giá xuất khẩu trung bình trong tháng 9/2020, đạt **100 USD/tấn**, giảm 1 USD/tấn so với tháng trước.

Hình 10 cho thấy sự thay đổi về mức giá xuất khẩu viên nén sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020.

Hình 10. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2019 – tháng 9.2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhận định rủi ro

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào thị trường Mỹ

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tủ bếp từ Việt Nam sang Mỹ trong 9 tháng 2020 tiếp tục tăng **157%** so với cùng kỳ 2019. Bảng 7, hình 11 và hình 12 đã chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ trong 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019.

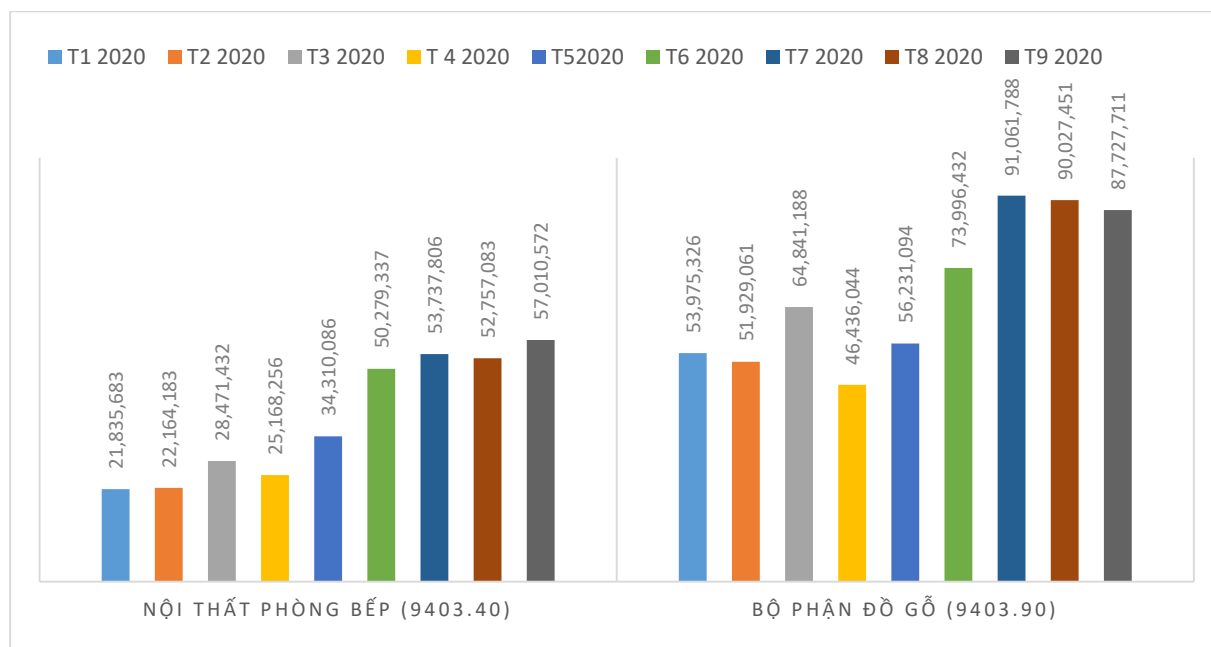
Hai mặt hàng chứa nhiều yếu tố rủi ro khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ là mặt hàng đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiếp tục có mức tăng trưởng cao, tương ứng 157% và 41% so với cùng kỳ 2019.

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – tháng 9.2020 (USD)

Sản phẩm	2018	2019	9T.2020	9T.2019	So 9T.2020/ 9T.2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	147.386.273	236.525.073	166.520.609	171.257.375	-3%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	140.936.382	219.683.629	345.734.437	134.294.071	157%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	808.944.560	943.986.747	670.025.793	668.155.133	0.3%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	949.977.782	1.214.239.739	1.115.910.367	838.277.521	33%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	458.873.262	635.940.208	616.226.094	437.808.693	41%
Khác	1.441.378	1.379.771	1.753.052	772.494	127%
Tổng KNXK	2.507.559.638	3.251.755.167	2.916.170.353	2.250.565.287	30%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận đồ gỗ theo tháng của năm 2020 sang Mỹ (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Theo Khảo sát xu hướng kinh doanh hàng tháng của Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA), các nhà sản xuất tủ bếp tham gia báo cáo doanh số bán tủ bếp tổng thể tăng 5,5% trong tháng 8 năm 2020 so với cùng tháng năm 2019. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 1,7%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 0,5% và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 10,5%. So sánh giữa các tháng, doanh số bán tủ bếp đã tăng 4,2% trong tháng 8 năm 2020 so với tháng 7/2020. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 3,2%; doanh số tủ bếp bán tùy chỉnh tăng

0,1%; và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 7,2% so với tháng trước. Tổng doanh số bán tủ bếp từ đầu năm đến hết tháng 8/2020 giảm 1,8%. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh giảm 3,3%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 7,1% và doanh số bán tủ bếp tồn kho tăng 2,2%. (Nguồn: KCMA)

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Ngoài sản phẩm nội thất trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro với mức tăng trưởng rất cao, nhóm mặt hàng ghế ngồi bọc đệm (HS 9401.16100) thuộc nhóm sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) cũng tăng trưởng nhiều.

Giá trị xuất khẩu ghế ngồi bọc đệm trong 9 tháng năm 2020 đạt **1,029 tỷ USD**, tăng 49% so với cùng kỳ 2019. Sản phẩm này có kết cấu khung bằng gỗ dán và được bọc đệm bên ngoài.

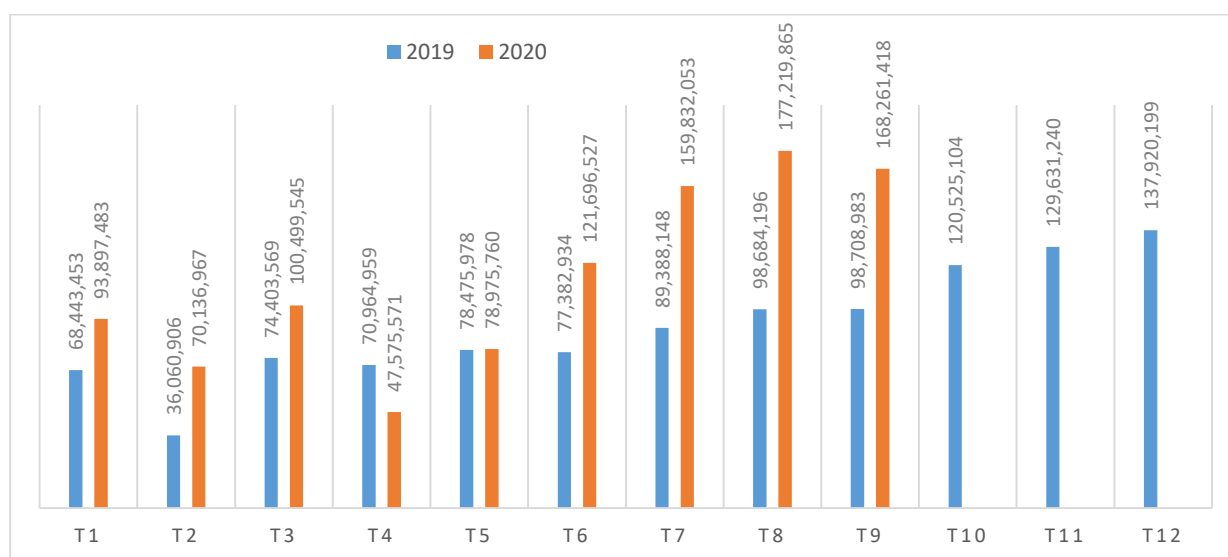
Bảng 8 và hình 13 là giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019 – tháng 9/2020.

Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) trong 2019 - tháng 9.2020 (USD)

Mã hàng	2019	9T.2019	9T.2020	So 9T.2020/ 9T.2019 (%)	T9.2020	T8.2020	So T9/ T8 (%)
Ghế bọc đệm	1.080.589.670	692.513.127	1.029.415.373	49%	179.581.601	177.219.865	1%
Ghế song mây	13.167.122	10.005.392	11.866.372	19%	791.571	824.831	-4%
Ghế khác	726.837.375	515.099.834	529.484.607	3%	65.882.879	70.942.255	-7%
Bộ phận ghế	197.787.337	135.443.988	152.682.207	13%	24.072.106	23.441.625	3%
Khác	2.673.036	2.673.036					
Tổng XK	2.021.054.540	1.355.735.376	1.723.448.559	27%	270.328.157	272.428.576	-1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 13. Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 - tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng đầu năm 2020

Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong 9 tháng năm 2020 đạt **1,75 tỷ USD**, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 9/2020, Việt Nam nhập G&SP đạt trên **218,95 triệu USD**, giảm 3,42% so với tháng 8/2020 (**226,53 triệu USD**).

Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan, Chile là 5 thị trường cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ hàng đầu vào Việt Nam. Trong 9 tháng năm 2020, giá trị kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này là khoảng **1,06 tỷ USD**, chiếm trên **61%** tổng kim ngạch nhập khẩu từ tất cả các thị trường.

- Trung Quốc: nhập **546,06 triệu USD**, tăng 47% so với cùng kỳ 2019, chiếm 31% tổng KNNK. Tháng 9/2020, Việt Nam nhập **77,49 triệu USD**, giảm 1% so với tháng trước.
Các mặt hàng Việt Nam nhập nhiều từ thị trường này trong 9 tháng 2020 tập trung vào các mặt hàng như: Gỗ dán (**126,85 triệu USD**, chiếm 23% tổng KNNK từ thị trường này), ván bóc/ lạng (**113,77 triệu USD**, chiếm 21%), đồ gỗ (**104,48 triệu USD**, chiếm 19%) và ghế ngồi (**88,11 triệu USD**, chiếm 16%).
- Mỹ: nhập **229,64 triệu USD**, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 13% tổng KNNK. Tháng 9/2020, nhập **24,12 triệu USD**, tăng 214% so với tháng trước đó.
Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính nhập từ Mỹ trong 9 tháng 2020: gỗ xẻ (**61,88 triệu USD**, chiếm 27% tổng KNNK) và gỗ tròn (**150,05 triệu USD**, chiếm 65% tổng KNNK).
- Ca mơ run: nhập **167,79 triệu USD**, giảm 16 % so với cùng kỳ 2019, chiếm 10% tổng KNNK. Tháng 9/2020, nhập **18,99 triệu USD**, giảm 20% so với tháng trước.
Trong 9 tháng 2020, nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này đạt **112,55 triệu USD**, chiếm tỷ lệ 67% tổng KNNK và gỗ xẻ đạt **55,27 triệu USD**, chiếm 33% tổng KNNK.
- Thái Lan: nhập **77,79 triệu USD**, tăng 11% so với cùng kỳ 2019, chiếm 4% tổng KNNK.
Tháng 9/2020 nhập **13,71 triệu USD**, tăng 13% so với tháng trước đó.
Mặt hàng nhập khẩu nhiều từ Thái Lan trong 9 tháng 2020 là ván dăm (**19,44 triệu USD**, chiếm 25% tổng KNNK) và ván sợi (**52,62 triệu USD**, chiếm 68% tổng KNNK).
- Chile: nhập **43,3 triệu USD**, giảm 24% so với cùng kỳ 2019, chiếm 2 % tổng KNNK. Tháng 9/2020 nhập **4,5 triệu USD**, tăng 17% so với tháng trước đó.
Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, đạt **41,64 triệu USD**, chiếm 96% tổng giá trị nhập trong 9 tháng 2020.

Bảng 9 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường cung cấp về Việt Nam trong giai đoạn 2017 đến tháng 9 năm 2020.

Bảng 9. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường giai đoạn 2017 - tháng 9.2020 (USD)

Thị trường	2017	2018	2019	9T.2020
Châu Phi	493.690.054	515.605.606	493.913.430	285.675.934
Trung Quốc	383.103.675	462.329.944	661.277.648	546.063.887
Mỹ	247.255.085	310.560.460	342.158.361	229.641.599
EU	235.784.502	249.637.592	269.685.184	163.259.777
Campuchia	213.110.081	100.632.730	32.589.297	5.397.539
Malaysia	100.410.885	114.185.212	71.108.390	38.012.283
Thái Lan	95.611.053	82.429.617	110.032.554	77.789.530
Chile	60.970.030	81.597.686	80.672.018	43.277.275
New Zealand	60.816.489	64.966.610	69.711.917	43.858.937
Lào	40.920.297	32.557.885	52.109.845	35.161.568

Hàn Quốc	11.477.151	10.187.384	21.874.251	14.642.631
Nhật Bản	9.539.002	10.089.875	9.530.826	7.670.502
TT khác	224.988.563	307.830.559	334.814.714	263.701.102
Tổng KNNK	2.177.676.868	2.342.611.161	2.549.478.435	1.754.152.563

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.1. Mặt hàng nhập khẩu

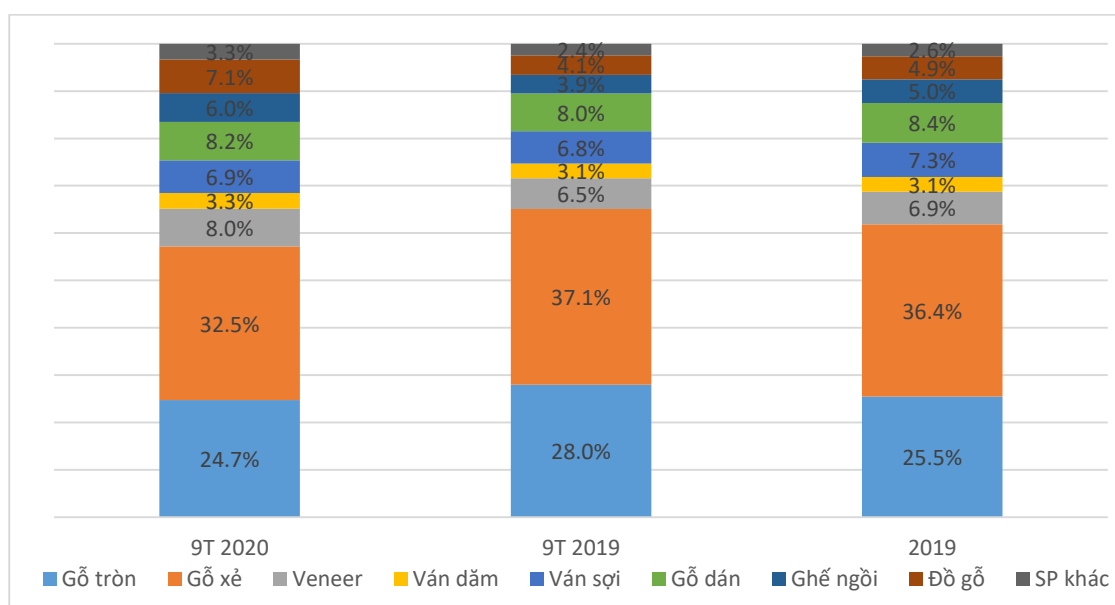
Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo là các loại nguyên liệu quan trọng được Việt Nam nhập khẩu để phục vụ nhu cầu chế biến trong nước và xuất khẩu. Đồng thời các nhóm mặt hàng như ghế ngồi, bộ phận đồ nội thất cũng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng năm 2020 với tốc độ tăng trưởng nhanh.

Trong 9 tháng năm 2020, các mặt hàng nguyên liệu như gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sợi giảm cả về lượng và giá trị nhập khẩu. Ngược lại, lượng và giá trị nhập khẩu các mặt hàng ván lạng / bóc, ghế ngồi, đồ gỗ đã tăng mạnh.

Hình 14 chỉ ra sự gia tăng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm này trong tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, cụ thể:

- Ván lạng / bóc: nhập 139,73 triệu USD, tăng **14%** so với 9 tháng 2019, chiếm **8%** tổng kim ngạch nhập khẩu.
- Đồ gỗ: nhập 124,9 triệu USD, tăng **61%** so với 9 tháng 2019, chiếm **7,1%** tổng kim ngạch nhập khẩu.
- Ghế ngồi: nhập 105,73 triệu USD, tăng **43%** so với 9 tháng 2019, chiếm **6%** tổng kim ngạch nhập khẩu.

Hình 14. So sánh cơ cấu nhập khẩu G & SPG Việt Nam giữa 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về lượng nhập, trong 9 tháng 2020 các sản phẩm G&SPG Việt Nam nhập như sau:

- Gỗ tròn: nhập **1,52 triệu m³**, giảm 17% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập khẩu **277,24 nghìn m³**, tăng 24,8% so với tháng 8/2020.

- Gỗ xẻ: nhập **1,708 triệu m3**, giảm 11% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập **223,01 nghìn m3**, tăng 9% so với tháng 8/2020.
- Ván lạng / bóc: nhập **158,21 nghìn m3**, tăng 5% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập **17,37 nghìn m3**, giảm 5% so với tháng trước đó.
- Ván dăm: nhập **303,04 nghìn m3**, tăng 8% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập **43,54 nghìn m3**, tăng 11% so với tháng 8/2020.
- Ván sợi: nhập **448,66 nghìn m3**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập **80,37 nghìn m3**, tăng 50% so với tháng 8/2020.
- Gỗ dán: nhập **381,24 nghìn m3**, tăng 6% so với cùng kỳ 2019. Tháng 9/2020 nhập **57,45 nghìn m3**, giảm 5% so với tháng 8/2020.

Các bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020.

Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – tháng 9.2020 (USD)

Sản phẩm	2019	9T 2019	9T 2020	So 9T 2020/9T 2019 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 2020 (%)
Gỗ tròn	649.562.612	526.800.894	433.562.620	-18%	35.796.175	59.792.956	-40.1%
Gỗ xẻ	927.804.220	697.727.809	569.882.282	-18%	71.589.871	66.478.620	7.7%
Ván bóc, lạng	174.905.082	122.178.485	139.737.209	14%	18.132.245	16.242.491	11.6%
Ván dăm	79.364.592	58.607.582	58.284.149	-0.6%	8.107.198	6.621.227	22.4%
Ván sợi	185.555.247	128.394.808	120.339.993	-6%	19.618.685	14.169.275	38.5%
Gỗ dán	213.563.080	150.906.310	143.022.711	-5%	20.402.257	21.175.402	-3.7%
Ghế ngồi	127.026.165	74.091.268	105.733.978	43%	16.696.969	15.075.856	10.8%
Đồ gỗ	124.716.591	77.497.833	124.989.384	61%	19.769.708	17.848.032	10.8%
SP khác	66.980.846	45.835.486	58.600.236	28%	8.772.873	9.119.209	-3.8%
Tổng KNNK	2.549.478.435	1.882.040.476	1.754.152.563	-7%	218.885.981	226.523.068	-3.4%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – tháng 9.2020 (M3)

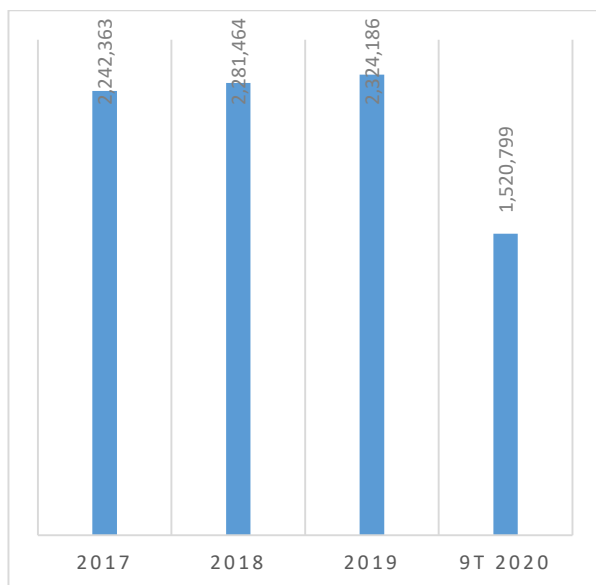
Sản phẩm	2019	9T.2019	9T.2020	9T.2020/ 9T.2019 (%)	T9.2020	T8.2020	T9/ T8 (%)
Gỗ tròn	2.322.167	1.840.061	1.520.799	-17%	277.240	222.182	25%
Gỗ xẻ	2.576.963	1.913.386	1.708.106	-11%	223.016	204.176	9%
Ván bóc, lạng	216.825	151.237	158.212	5%	17.370	18.223	-5%
Ván dăm	376.040	280.021	303.047	8%	43.543	39.312	11%
Ván sợi	690.850	479.256	448.666	-6%	80.371	53.721	50%
Gỗ dán	518.756	361.297	381.244	6%	57.451	60.421	-5%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

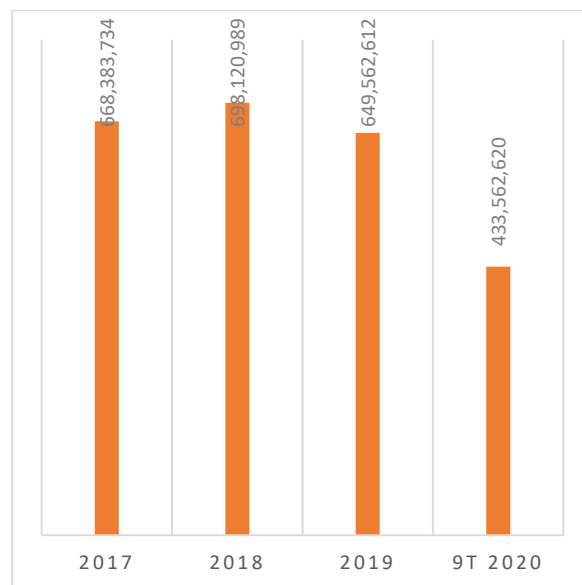
2.1.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn trong 9 tháng đầu năm 2020 đã giảm 17% về lượng và 18 % về giá trị so với cùng kỳ 2019 (Hình 15 và 16).

Hình 15. Lượng gỗ tròn nhập khẩu 2017 – tháng 9.2020 (M3)



Hình 16. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu 2017 – tháng 9.2020 (USD)



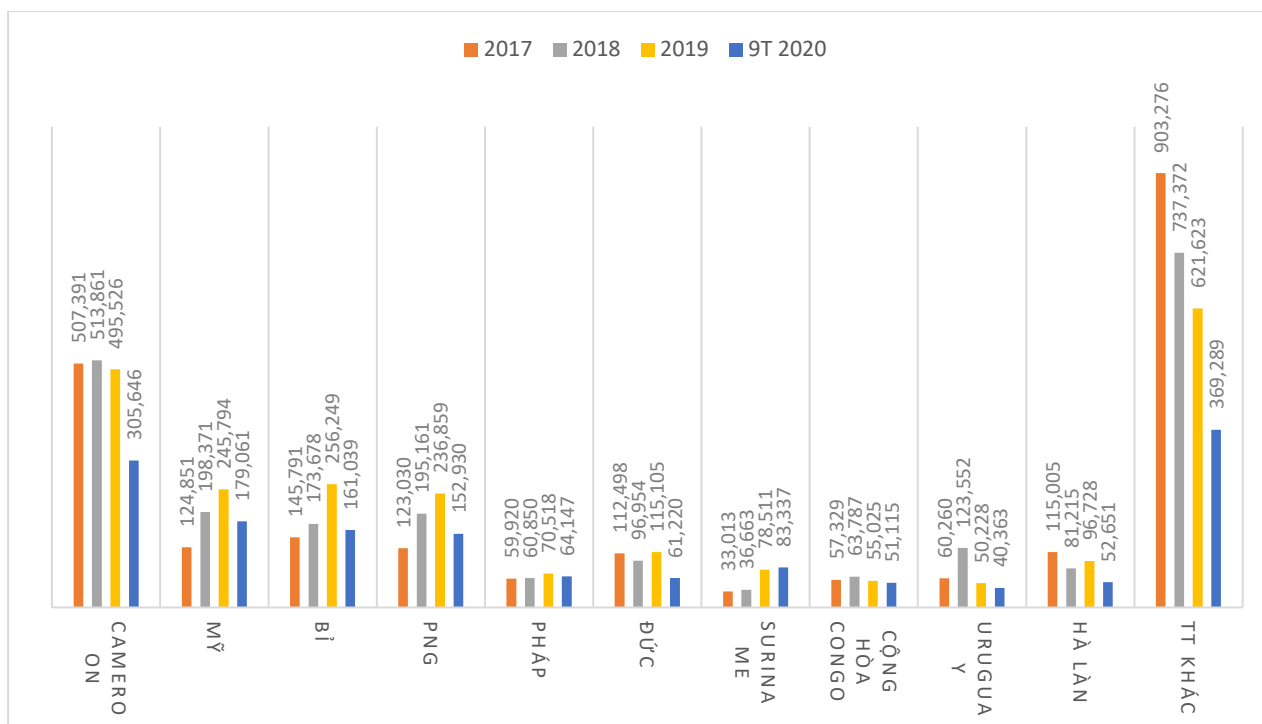
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2020, có bốn thị trường chính cung cấp gần 52% tổng lượng gỗ tròn nhập vào Việt Nam, cụ thể:

- Cameroon: Đạt **305,64 nghìn m3**, giảm 26% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập gỗ tròn từ nước này chiếm 20,1 % tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Tháng 9/2020, nhập **30,9 nghìn m3**, giảm 38% so với tháng trước đó.
- Mỹ: Đạt **179,06 nghìn m3**, giảm 5% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập chiếm 11,8% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước. Tháng 9/2020, nhập **8,79 nghìn m3**, giảm 31% so với tháng trước đó.
- Bỉ: Đạt **161,03 nghìn m3**, giảm 24% so với cùng kỳ 2019, chiếm 10,6% tổng lượng gỗ tròn nhập của cả nước. Tháng 9/2020, đạt **12,76 nghìn m3**, giảm 36% so với tháng trước đó.
- PNG: Đạt **152,93 nghìn m3**, giảm 7% so với cùng kỳ 2019, chiếm 10% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước. Tháng 9/2020, đạt **15,09 nghìn m3**, giảm 61% so với tháng trước đó.

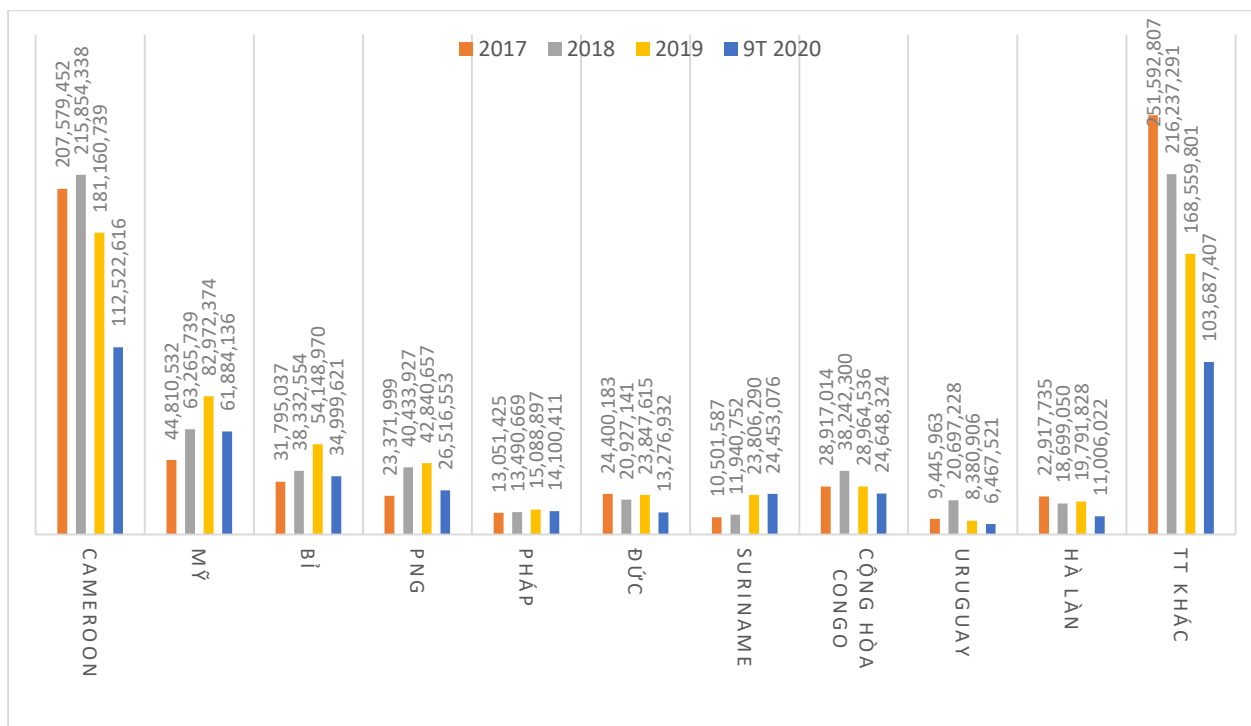
Hình 17 và 18 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2017 - tháng 9.2020.

Hình 17. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 9.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 18. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 thể hiện những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong 9 tháng 2019 - 2020.

Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính giữa 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (M3)

Thị trường	9T 2020	9T 2019	So 9T 2020/9T 2019 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 (%)
Cameroon	305.646	414.776	-26%	30.935	50.050	-38%
Mỹ	179.061	189.332	-5%	8.749	12.755	-31%
Bỉ	161.039	211.499	-24%	12.760	19.945	-36%
PNG	152.930	164.713	-7%	15.098	38.721	-61%
Pháp	64.147	59.938	7%	2.471	7.545	-67%
Đức	61.220	94.833	-35%	3.946	5.137	-23%
Suriname	83.337	62.229	34%	7.118	15.226	-53%
Cộng hòa Congo	51.115	41.285	24%	3.404	7.530	-55%
UruGuay	40.363	35.061	15%	4.910	6.306	-22%
Hà Lan	52.651	77.599	-32%	5.977	6.608	-10%
Khác	369.289	488.797	-24%	33.978	52.357	-35%
Tổng KNNK	1.520.799	1.840.061	-17%	129.348	222.182	-42%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính giữa 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (USD)

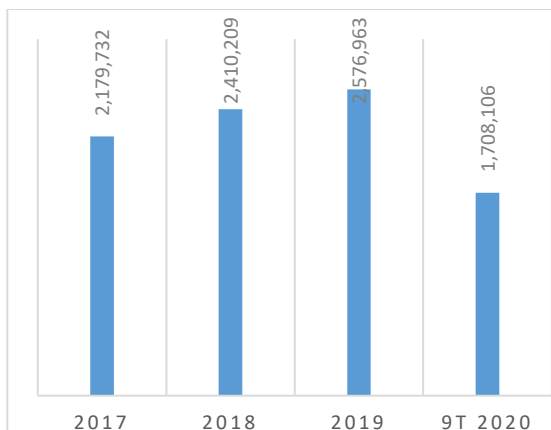
Thị trường	9T 2020	9T 2019	So 9T 2020/ 9T 2019 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 (%)
Cameroon	112.522.616	151.209.371	-26%	12.563.479	18.694.095	-33%
Mỹ	61.884.136	69.908.109	-11%	2.380.153	2.715.187	-12%
Bỉ	34.999.621	44.752.783	-22%	2.898.663	4.415.442	-34%
PNG	26.516.553	30.105.318	-12%	2.320.953	6.275.266	-63%
Pháp	14.100.411	12.886.684	9%	564.116	1.770.103	-68%
Đức	13.276.932	19.875.982	-33%	921.782	1.237.757	-26%
Suriname	24.453.076	19.490.661	25%	1.951.156	4.731.367	-59%
Cộng hòa Congo	24.648.324	21.751.168	13%	1.465.261	3.916.704	-63%
UruGuay	6.467.521	5.835.557	11%	759.260	1.008.448	-25%
Hà Lan	11.006.022	16.099.968	-32%	1.265.313	1.473.594	-14%
Khác	103.687.407	134.885.294	-23%	8.706.041	13.554.992	-36%
Tổng KNNK	433.562.620	526.800.894	-18%	35.796.175	59.792.956	-40%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

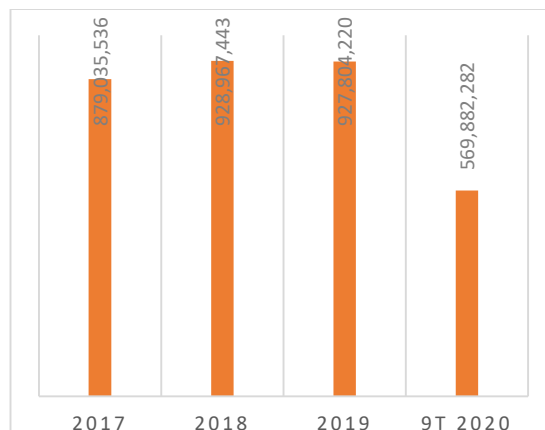
2.1.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Trong 9 tháng đầu năm 2020, lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ tiếp tục giảm tương ứng 11% và 18% so với cùng kỳ 2019. Hình 19 và 20 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2017 – tháng 9/2020.

Hình 19. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – tháng 9.2020 (M3)



Hình 20. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – tháng 9.2020 (USD)



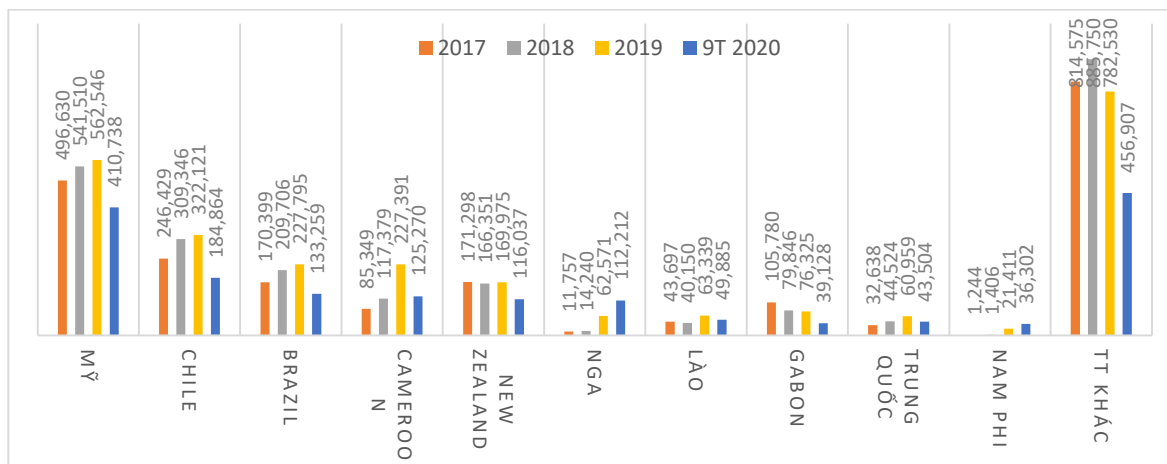
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường, bốn quốc gia cung cấp trên 50% lượng gỗ xẻ cho Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 là:

- Mỹ: **410,73 nghìn m3**, giảm 2% so với cùng kỳ 2019. Thị trường này cung cấp khoảng 24% tổng lượng gỗ xẻ nhập vào Việt Nam.
- Chi lê: **184,86 nghìn m3**, giảm mạnh 24% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước.
- Brazil: **133,29 nghìn m3**, giảm 20% so với cùng kỳ 2019, chiếm 8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu về Việt Nam.
- Cameroon: **125,27 nghìn m3**, giảm 17% so với cùng kỳ 2019, chiếm 7,3 % tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam.

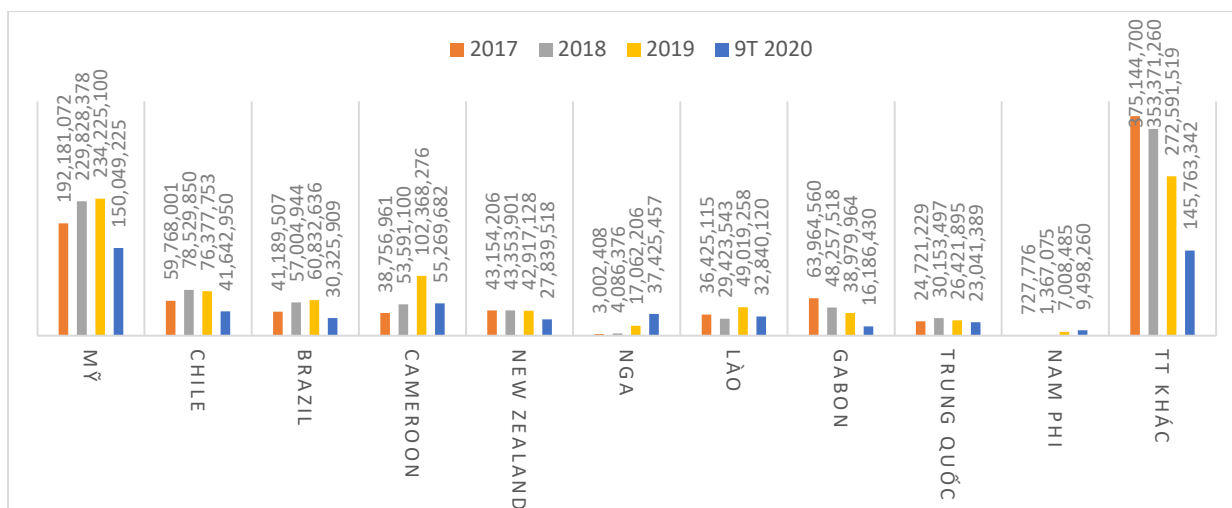
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 21 và 22.

Hình 21. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính 2017 – tháng 9.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 22. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong 9 tháng 2019 - 2020.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính trong 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (M3)

Thị trường	9T 2020	9T 2019	So 9T 2020/ 2019 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 (%)
Mỹ	410.738	420.744	-2%	60.409	45.363	33%
Chile	184.864	241.817	-24%	19.260	17.015	13%
Brazil	133.259	166.785	-20%	17.947	15.595	15%
Cameroon	125.270	151.790	-17%	13.802	10.429	32%
New Zealand	116.037	121.606	-5%	22.093	17.199	28%
Nga	112.212	37.680	198%	9.610	12.501	-23%
Lào	49.885	40.997	22%	7.033	5.354	31%
Gabon	39.128	60.279	-35%	3.416	4.324	-21%
Trung Quốc	43.504	43.388	0%	5.708	7.916	-28%
Nam Phi	36.302	13.410	171%	3.334	5.171	-36%
Khác	456.907	614.890	-26%	60.404	63.309	-5%
Tổng KNNK	1.708.106	1.913.386	-11%	223.016	204.176	9%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính giữa 9 tháng 2019 và 9 tháng 2020 (USD)

Thị trường	9T 2020	9T 2019	So 9T 2020/ 2019 (%)	T9 2020	T8 2020	So T9/T8 (%)
Mỹ	150.049.225	178.413.119	-16%	20.036.286	15.529.670	29%
Chile	41.642.950	58.502.078	-29%	4.401.630	3.732.576	18%
Brazil	30.325.909	45.066.649	-33%	3.735.133	3.453.974	8%
Cameroon	55.269.682	70.188.651	-21%	6.435.295	5.021.008	28%

New Zealand	27.839.518	31.688.799	-12%	5.193.155	4.098.408	27%
Nga	37.425.457	10.584.168	254%	2.781.355	3.763.931	-26%
Lào	32.840.120	31.854.503	3%	4.651.446	3.237.659	44%
Gabon	16.186.430	31.410.654	-48%	1.505.932	1.965.508	-23%
Trung Quốc	23.041.389	18.861.518	22%	2.826.675	3.689.124	-23%
Nam Phi	9.498.260	4.693.191	102%	889.268	1.385.138	-36%
Khác	145.763.342	216.464.481	-33%	19.133.697	20.601.624	-7%
Tổng KNNK	569.882.282	697.727.809	-18%	71.589.871	66.478.620	8%

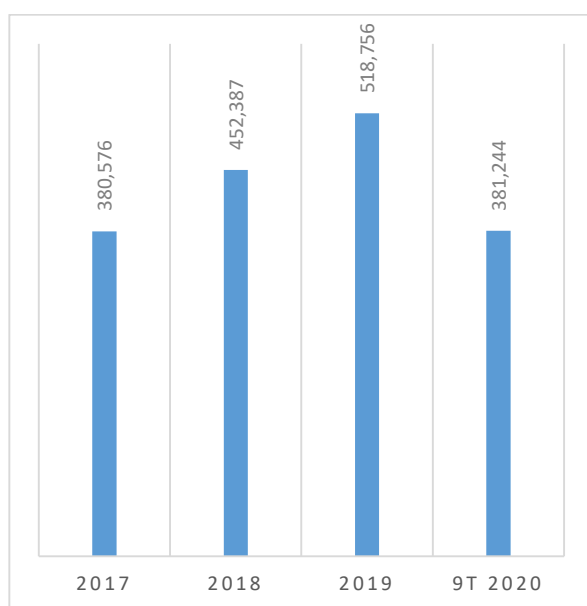
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.1.3. Nhập khẩu gỗ dán

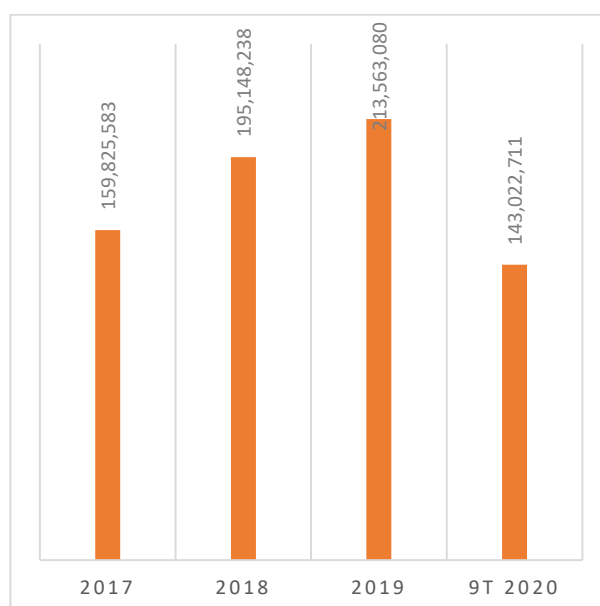
Mặc dù bị ảnh hưởng lớn từ hai vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ, nhưng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam trong 9 tháng 2020 vẫn giữ đà tăng trưởng.

Hình 23 và 24 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán từ 2017 đến tháng 9/2020.

Hình 23. Lượng gỗ dán nhập khẩu 2017 – tháng 9.2020 (M3)



Hình 24. Giá trị gỗ dán nhập khẩu 2017 – tháng 9.2020 (USD)

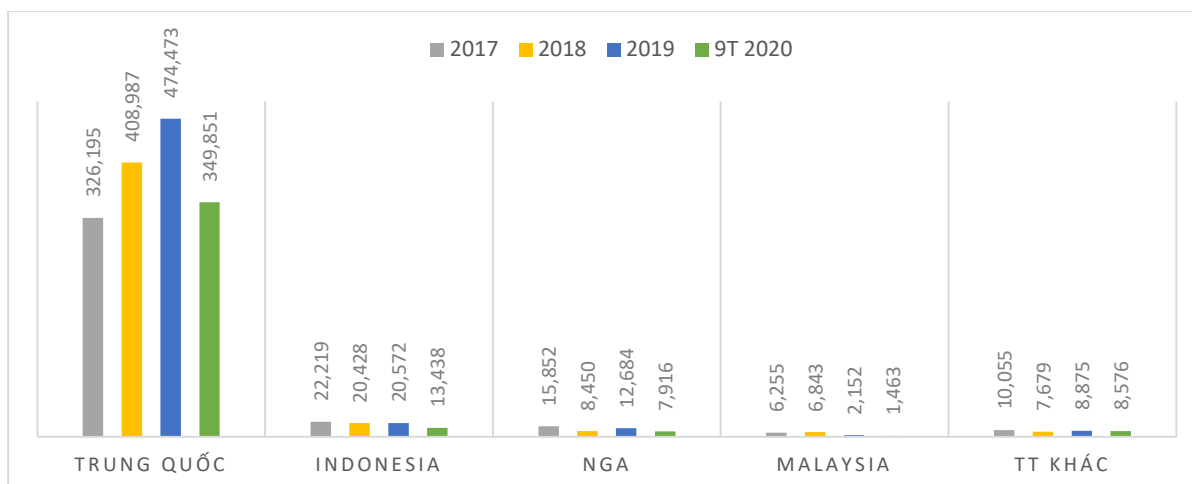


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung ứng gỗ dán vào Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020. Lượng cung từ thị trường này chiếm 92% trong tổng lượng gỗ dán nhập khẩu. Tiếp theo là Indonesia (4%), Nga (2%), và Malaysia (chỉ chiếm 0,4%).

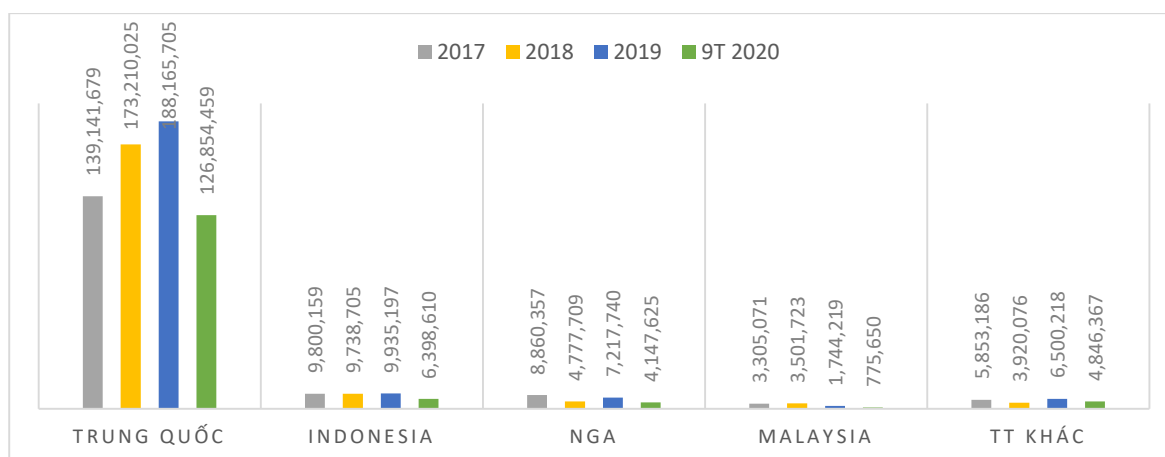
Hình 25 và 26 chỉ ra sự thay đổi cả lượng và giá trị kim ngạch nhập mặt hàng này từ các thị trường lớn trong giai đoạn 2017 – tháng 9/2020.

Hình 25. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường giai đoạn 2017 – tháng 9.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 26. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG

2.2.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)

Nhập khẩu Đồ gỗ (HS 9403) tiếp tục gia tăng trong 9 tháng năm 2020. Giá trị kim ngạch nhập mặt hàng này đạt **124,98 triệu USD**, tăng **61%** so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 9/2020, Việt Nam đã nhập **19,76 triệu USD**, tăng **10,8%** so với tháng trước đó.

Giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ được chỉ ra tại bảng 16. Phần lớn các mặt hàng đều có xu hướng giảm giá trị nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020. Nhưng mặt hàng bộ phận đồ gỗ (Hs 94039) lại tăng nhanh về giá trị nhập khẩu, đạt trên **95,16 triệu USD**, tăng 124% so với con số **42,51 triệu USD** của cùng kỳ năm 2019. Có tới **90%** giá trị nhập bộ phận đồ gỗ được nhập từ thị trường Trung Quốc.

Bảng 16, bảng 17 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này và hình 27 so sánh giá trị nhập khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc và tổng giá trị nhập khẩu

từ tất cả các thị trường cho giai đoạn 2019 – 9 tháng 2020. Biểu đồ này chỉ ra hầu hết giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ là từ Trung Quốc.

Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ 2019 - tháng 9.2020 (USD)

Mặt hàng	2019	9T 2020	9T 2019	So 9T 2020/9T 2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	2.654.462	4.163.780	-36%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	3.156.894	2.987.837	6%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	4.542.495	7.802.123	-42%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	19.429.984	19.943.641	-3%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	95.165.468	42.513.927	124%
Khác	114.150	40.081	86.527	-54%
Tổng NK Hs 9403 cả nước	124.716.591	124.989.384	77.497.833	61%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

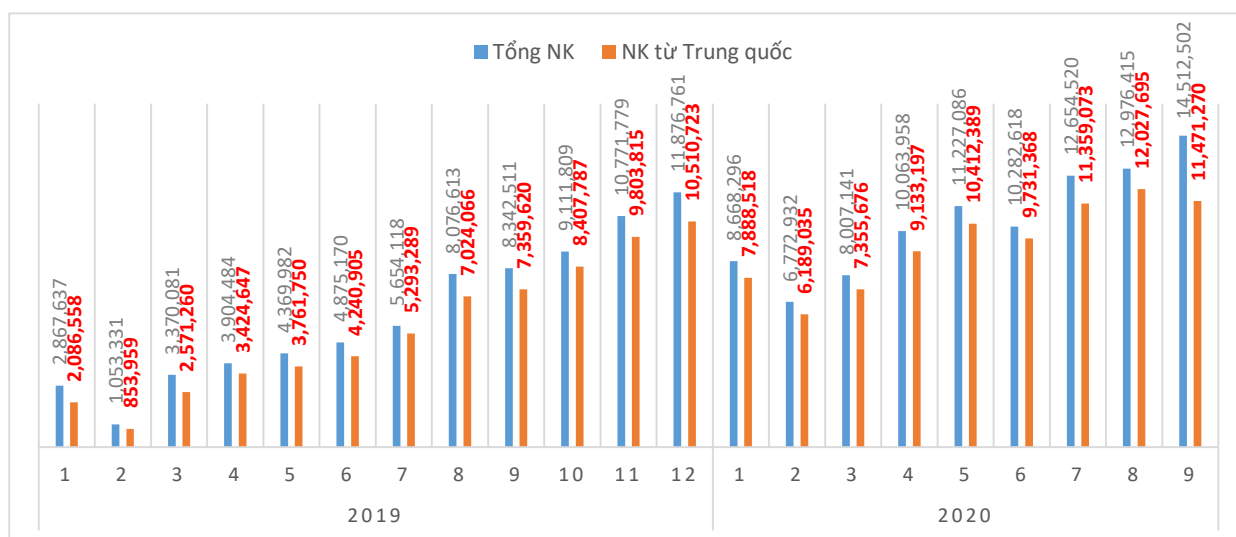
Tình trạng nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc vẫn tiếp diễn mạnh trong quý 3/2020. Kim ngạch nhập bộ phận đồ gỗ từ thị trường này vào Việt Nam trong 9 tháng 2020 chiếm **90%** tổng kim ngạch nhập cùng mặt hàng từ tất cả các thị trường, đạt **85,56 triệu USD**, tăng **134%** so với cùng kỳ 2019 (Bảng 17 và Hình 27).

Bảng 17. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2019	9T 2020	9T 2019	So 9T/8T (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	3.330.481	1.406.423	1.971.033	-29%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	1.380.500	783.468	831.094	-6%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	6.619.308	2.683.950	3.926.157	-32%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	15.588.144	14.007.633	10.140.860	38%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	65.338.377	85.568.220	36.616.052	134%
Khác	54.840	39.555	34.605	14%
Tổng KNNK	92.311.650	104.489.247	53.519.802	95%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 27. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) hàng tháng từ Trung Quốc và tất cả các thị trường 2019 - tháng 9.2020 (USD)



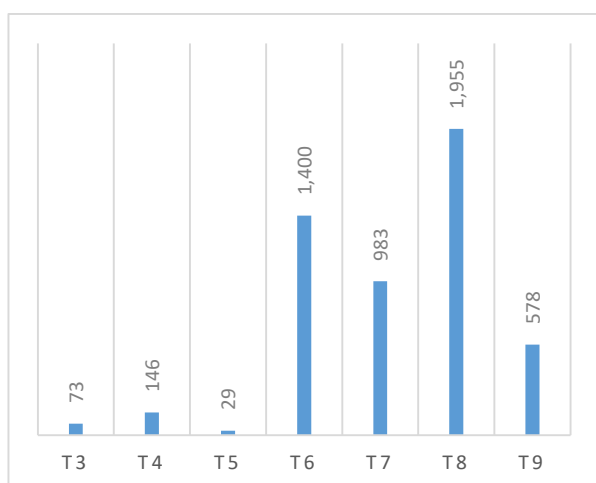
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa

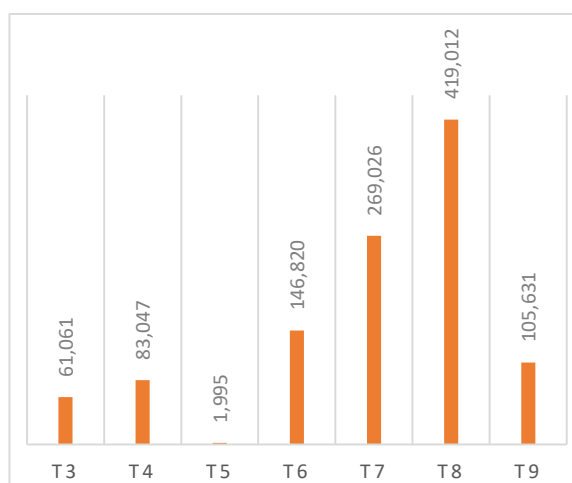
Nhập khẩu mặt hàng gỗ dán đã cắt thành hình làm phần khung và đáy của ghế sofa trong 9 tháng 2020 tiếp tục tăng. Nhập khẩu gỗ dán dạng sơ chế từ Trung Quốc sẽ giảm các công đoạn gia công tại Việt Nam. Tuy nhiên, dữ liệu thống kê cho thấy trong tháng 9/2020, lượng ván ở dạng cắt thành hình này đã giảm còn **0,578 nghìn m³** với giá trị kim ngạch đạt trên **105,6 nghìn USD**.

Hình 28 và 29 chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng của nhóm mặt hàng nhập khẩu này vào Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020.

Hình 28. Lượng nhập gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đến tháng 9.2020 (M³)



Hình 29. Giá trị nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đến tháng 9.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

3. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng đầu 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro** chỉ ra kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng G & SPG của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020. Báo cáo cũng nhấn mạnh một số thông tin phân tích liên quan các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu có nguy cơ cao trong ngành gỗ Việt Nam.

Bất chấp việc đại dịch đang tiếp tục hoành hành tại nhiều nước trên thế giới, ngành gỗ Việt Nam tiếp tục tăng trưởng. Mỹ tiếp tục là thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ Việt Nam lớn nhất và có tốc độ tăng trưởng cao. Mở rộng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ một phần là do tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Thị trường Trung Quốc cho thấy sự chững lại trong nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam trong 9 tháng 2020. Ngoài ra, các thị trường lớn như Hàn Quốc, Nhật Bản vẫn nằm trong đà giảm, mặc dù quy mô giảm không nhiều.

Trong khâu nhập khẩu, nhóm gỗ nguyên liệu là các mặt hàng nhập khẩu chính vẫn đang tiếp tục đà giảm. Điều này cho thấy tác động của đại dịch vẫn đang tác động tiêu cực đến ngành. Tuy nhiên, có một số tín hiệu về rủi ro trong lẫn tránh xuất xứ đối với một số mặt hàng được nhập khẩu vào Việt Nam. Cụ thể là nhóm chi tiết ghế ngồi và bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc. Các tín hiệu này khiến cho doanh nghiệp ngành gỗ Việt chịu thêm nhiều áp lực và rủi ro liên quan đến các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, Châu Âu bởi ngành gỗ Việt Nam có thể phải chịu các hình phạt về thuế từ Chính phủ các quốc gia này nếu Việt Nam không giải quyết hiệu quả vấn đề gian lận thương mại, bao gồm gian lận xuất xứ. Báo cáo kiến nghị các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp cần đưa ra các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn, nhằm phát hiện và loại trừ các hành vi gian lận của một bộ phận các doanh nghiệp trong chuỗi cung của ngành gỗ Việt, đảm bảo việc bình đẳng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh và gìn giữ hình ảnh của ngành.